

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

Công ty: **Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An**
Mã chứng khoán: **TAC**
Địa chỉ trụ sở chính: **138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM**
Điện thoại: **(028) 38 277 489**
Fax: **(028) 38 277 832**
Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Đức Thịnh**
Địa chỉ:
Điện thoại di động:
Điện thoại cơ quan:
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công bố Báo cáo tài chính quý 3/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 / 10 / 2020 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2020

Người được ủy quyền CBTT



VŨ ĐỨC THỊNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.622.507.095.167	1.600.637.536.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	186.415.405.287	53.963.419.150
1. Tiền	111		53.415.405.287	53.963.419.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	245.000.000.000	288.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		245.000.000.000	288.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	626.387.501.297	672.394.955.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		246.170.748.907	233.117.971.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.378.526.668	984.402.059
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	150.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		335.838.225.722	288.292.582.255
IV. Hàng tồn kho	140	7	536.320.293.969	559.790.795.363
1. Hàng tồn kho	141		536.470.670.477	560.316.643.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(150.376.508)	(525.848.484)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.383.894.614	26.488.366.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.806.545.149	1.741.139.317
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.429.853.552	24.670.330.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	147.495.913	76.897.117

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.091.449.460	130.601.842.104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	2.364.467.322	2.394.467.322
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		561.533.322	591.533.322
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.802.934.000	1.802.934.000
II. Tài sản cố định	220		73.016.159.791	79.716.238.436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	65.346.865.992	71.652.762.505
- Nguyên giá	222		525.552.118.603	516.894.415.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(460.205.252.611)	(445.241.653.151)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	7.669.293.799	8.063.475.931
- Nguyên giá	228		14.152.032.011	13.695.032.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.482.738.212)	(5.631.556.080)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		2.116.018.595	5.345.359.400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.116.018.595	5.345.359.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	16.370.000.000	16.370.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16.370.000.000	16.370.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		10.224.803.752	26.775.776.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	7.637.627.909	15.666.080.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26.2	2.587.175.843	11.109.696.404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.726.598.544.627	1.731.239.378.749

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.240.203.793.638	1.054.982.632.989
I. Nợ ngắn hạn	310		1.227.267.914.425	1.021.794.606.553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	330.804.210.663	379.059.807.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	10.704.052.038	18.412.282.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	45.476.240.166	29.927.782.477
4. Phải trả người lao động	314		29.920.693.092	30.997.770.750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	100.821.657.000	93.095.760.169
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	204.388.157	203.232.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	684.519.896.541	458.840.375.653
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.816.776.768	11.257.595.367
II. Nợ dài hạn	330		12.935.879.213	33.188.026.436
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.935.879.213	33.188.026.436

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		486.394.750.989	676.256.745.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	486.394.750.989	676.256.745.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.796.480.000	338.796.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.796.480.000	338.796.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	27.306.317.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(94.500.000)	(94.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	26.948.690.436
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.692.770.989	283.299.758.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		746.520.219	147.073.944.318
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		146.946.250.770	136.225.814.006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.726.598.544.627	1.731.239.378.749

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Hoàng Thị Ngọc
Người lập



Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh				
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1a	1.429.499.995.136	1.031.524.996.356	3.657.703.995.904	2.773.514.996.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.2	25.129.308.033	15.970.288.209	64.165.550.453	49.208.561.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.1b	1.404.370.687.103	1.015.554.708.147	3.593.538.445.451	2.724.306.435.110
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.184.392.883.054	854.917.072.773	3.064.966.309.081	2.306.964.470.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		219.977.804.049	160.637.635.374	528.572.136.370	417.341.964.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.3	10.376.208.362	6.139.701.480	28.909.577.704	19.810.592.682
7. Chi phí tài chính	22	21	6.175.054.703	6.494.313.122	20.414.968.437	21.898.995.226
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.175.053.900	7.099.052.255	20.379.462.905	21.724.149.527
8. Chi phí bán hàng	24	22	117.146.501.608	97.579.445.836	294.447.337.034	276.838.862.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	8.371.718.051	21.717.526.128	60.309.532.993	43.889.039.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.660.738.049	40.986.051.768	182.309.875.610	94.525.660.474
11. Thu nhập khác	31	25	265.970.343	328.228.662	1.453.295.564	7.192.493.269
12. Chi phí khác	32		4.960.000	-	4.960.000	237.357.702
13. Lợi nhuận khác	40		261.010.343	328.228.662	1.448.335.564	6.955.135.567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.921.748.392	41.314.280.430	183.758.211.174	101.480.796.041
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	19.707.096.619	8.262.856.086	28.289.439.843	12.347.353.511
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	77.253.059	-	8.522.520.561	7.948.805.697
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.137.398.714	33.051.424.344	146.946.250.770	81.184.636.833
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18.4	2.336	975	4.338	1.994

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởngBùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		183.758.211.174	101.480.796.041
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9,10	16.970.074.461	23.489.054.138
- Các khoản dự phòng	03		(20.627.619.199)	(1.384.619.094)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc NT	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.952.417.506)	(25.736.494.677)
- Chi phí lãi vay	06		20.379.462.905	21.724.149.527
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		173.527.711.835	119.572.885.935
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.268.308.065)	25.835.514.362
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.845.973.370	257.003.551.983
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(46.461.685.560)	(434.824.599.417)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.239.335.885	3.788.571.040
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.394.137.096)	(21.990.464.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(15.397.638.359)	(18.592.700.972)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.201.252.471)	(8.608.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.889.999.539	(69.215.849.104)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.037.495.745)	(11.943.098.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		43.000.000	9.917.645.457
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	(356.370.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		313.000.000.000	425.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.154.529.605	17.815.223.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		176.160.033.860	84.419.770.368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 30.09.2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.091.814.854.096	1.884.713.450.007
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.866.135.333.208)	(1.953.038.371.006)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(320.277.568.150)	(80.902.351.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94.598.047.262)	(149.227.272.079)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		132.451.986.137	(134.023.350.815)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	53.963.419.150	210.766.277.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	<u>186.415.405.287</u>	<u>76.742.926.471</u>

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Hoàng Thị Ngọc
Người lập biểu

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công Thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	563.436.625	408.651.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.851.968.662	53.554.767.358
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	133.000.000.000	-
Cộng	186.415.405.287	53.963.419.150

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TGNH (*)	95.000.000.000	138.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	150.000 150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu phát hành bởi NH TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN.TPHCM (***)	10 10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi NH TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN.TPHCM (****)	637 6.370.000.000	6.370.000.000
TỔNG CỘNG	261.370.000.000	304.370.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,5% đến 5,8% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,5% một năm.

(***) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc bảy mươi hai (72) tháng và hưởng lãi suất 8,2% một năm.

(****) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc một trăm hai mươi (120) tháng và hưởng lãi suất 7,3% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	246.170.748.907	233.117.971.106
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh 27)	65.409.968.256	30.224.562.980
Các bên khác	180.760.780.651	202.893.408.126
6.2. Trả trước cho người bán	14.940.059.990	1.575.935.381
Ngắn hạn	14.378.526.668	984.402.059
Dài hạn	561.533.322	591.533.322
6.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	150.000.000.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

6.4. Phải thu khác	337.641.159.722	290.095.516.255
6.4.1. Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	335.838.225.722	288.292.582.255
Tiền lãi, chiết khấu phải thu	5.759.695.722	2.474.136.589
Phải thu hợp đồng HTKD	-	275.000.000.000
Phải thu đặt cọc mua nguyên liệu	330.000.000.000	-
Phải thu tạm ứng tiền cho công đoàn mua CP	-	8.112.072.000
Phải thu bồi thường bảo hiểm, tổn thất	-	2.675.348.129
Khác	78.530.000	31.025.537
Phải thu dài hạn khác	1.802.934.000	1.802.934.000
6.4.2. Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh 27)	335.162.085.232	277.543.406.386
Các bên khác	2.479.074.490	12.552.109.869
Tổng cộng	628.751.968.619	674.789.422.742

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	368.540.771.410	288.089.232.968
Thành phẩm	107.627.044.943	125.706.099.519
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.019.388.535	74.581.191.549
Hàng đang đi trên đường	-	50.187.953.603
Hàng hóa	4.975.685.464	20.379.364.773
Công cụ, dụng cụ	1.307.780.125	1.372.801.435
Cộng	536.470.670.477	560.316.643.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(150.376.508)	(525.848.484)
GIÁ TRỊ THUẬN	536.320.293.969	559.790.795.363

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Đầu năm	525.848.484	757.364.810
Trích lập dự phòng	-	1.397.445.550
Hoàn nhập dự phòng	(375.471.976)	(23.203.269)
Cuối kỳ	150.376.508	2.131.607.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND
Ngắn hạn	6.806.545.149	1.741.139.317
Công cụ, dụng cụ	1.733.220.575	1.214.458.387
Phí bảo hiểm	1.081.714.178	342.771.839
Thuê vị trí trưng bày	3.623.534.360	-
Khác	368.076.036	183.909.091
Dài hạn	7.637.627.909	15.666.080.542
Tiền thuê đất trả trước KCN PM	4.181.440.895	4.905.151.811
CP chuyển nhượng quyền phân phối	2.718.104.571	9.733.431.367
Công cụ, dụng cụ	505.078.703	453.344.889
Khác	233.003.740	574.152.475
Cộng	14.444.173.058	17.407.219.859

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	182.413.813.558	321.225.331.774	8.155.998.723	5.099.271.601	516.894.415.656
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.215.765.000	6.753.672.900	-	-	7.969.437.900
Mua mới trong kỳ	108.000.000	931.000.000	50.000.000	30.847.000	1.119.847.000
Thanh lý, nhượng bán	(113.347.453)	(44.874.500)	(273.360.000)	-	(431.581.953)
Số cuối kỳ	183.624.231.105	328.865.130.174	7.932.638.723	5.130.118.601	525.552.118.603
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	78.220.699.104	212.249.683.286	6.528.110.737	1.151.385.511	298.149.878.638
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	146.166.574.280	289.137.849.439	7.295.148.207	2.642.081.225	445.241.653.151
Khấu hao trong kỳ	7.000.444.304	7.437.160.953	274.476.934	683.099.222	15.395.181.413
Thanh lý, nhượng bán	(113.347.453)	(44.874.500)	(273.360.000)	-	(431.581.953)
Số cuối kỳ	153.053.671.131	296.530.135.892	7.296.265.141	3.325.180.447	460.205.252.611
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	36.247.239.278	32.087.482.335	860.850.516	2.457.190.376	71.652.762.505
Số cuối kỳ	30.570.559.974	32.334.994.282	636.373.582	1.804.938.154	65.346.865.992

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.431.924.331	3.263.107.680	13.695.032.011
Mua mới trong kỳ	-	457.000.000	457.000.000
Số cuối kỳ	10.431.924.331	3.720.107.680	14.152.032.011
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>3.409.939.531</i>	<i>520.000.000</i>	<i>3.929.939.531</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	2.221.616.549	5.631.556.080
Khấu hao trong kỳ	-	851.182.132	851.182.132
Số cuối kỳ	3.409.939.531	3.072.798.681	6.482.738.212
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.021.984.800	1.041.491.131	8.063.475.931
Số cuối kỳ	7.021.984.800	647.308.999	7.669.293.799

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	416.192.345	1.788.500.000
Chi phí nâng cấp máy móc	-	3.410.371.400
Công trình khác	1.699.826.250	146.488.000
Cộng	2.116.018.595	5.345.359.400

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	256.240.383.241	172.403.323.476
Phải trả các nhà cung cấp khác	74.563.827.422	206.656.483.560
Cộng	330.804.210.663	379.059.807.036

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	10.704.052.038	18.412.282.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.073.411.593	28.289.439.843	(15.397.638.359)	27.965.213.077
Thuế giá trị gia tăng	13.200.377.730	70.656.577.727	(68.073.719.035)	15.783.236.422
Thuế thu nhập cá nhân	1.577.096.037	7.361.197.892	(7.357.999.175)	1.580.294.754
Thuế khác	-	6.328.138.829	(6.328.138.829)	-
Cộng	29.850.885.360	112.635.354.291	(97.157.495.398)	45.328.744.253
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	29.927.782.477			45.476.240.166
Thuế nộp thừa	(76.897.117)			(147.495.913)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			VND
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả		415.735.170	430.409.361
Chi phí bán hàng phải trả		10.220.881.866	11.806.132.159
Chi phí tiếp thị quảng cáo		5.383.186.937	-
Hoa hồng, khuyến mại, chiết khấu		71.458.580.154	77.503.680.853
Vận chuyển		13.132.580.359	616.898.016
Chi phí khác phải trả		210.692.514	2.738.639.780
Cộng		100.821.657.000	93.095.760.169

16. PHẢI TRẢ KHÁC			VND
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		204.388.157	203.232.284
Cổ tức phải trả		87.141.000	87.141.000
Kinh phí công đoàn		97.164.157	73.619.504
Nhận ký quỹ ngắn hạn		20.000.000	20.000.000
Các khoản khác		83.000	22.471.780
Cộng		204.388.157	203.232.284

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	194.803.877.536	288.941.638.255	(275.251.374.903)	208.494.140.888
Ngân hàng TMCP Công thương VN	17.924.393.135	810.806.032.666	(540.763.632.654)	287.966.793.147
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM	194.741.896.602	683.740.570.180	(690.423.504.276)	188.058.962.506
NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM	51.370.208.380	-	(51.370.208.380)	-
NH Shinhan, Singapore Branch	-	308.326.612.995	(308.326.612.995)	-
Cộng	458.840.375.653	2.091.814.854.096	(1.866.135.333.208)	684.519.896.541

Chi tiết các hợp đồng vay trong kỳ:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	208.494.140.888	Từ ngày 09 tháng 11 năm 2020 đến ngày 01 tháng 03 năm 2021	4,5
Ngân hàng TMCP Công thương VN	287.966.793.147	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2020 đến ngày 21 tháng 01 năm 2021	4,3 đến 4,6
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM	188.058.962.506	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	3,8 đến 4,9
CỘNG	684.519.896.541		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	233.818.999.683	626.775.987.119
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	81.184.636.833	81.184.636.833
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.442.300.165)	(5.442.300.165)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	(81.302.755.200)	(81.302.755.200)
Số dư 30/09/2019	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	228.258.581.151	621.215.568.587
Số dư đầu năm nay	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	146.946.250.770	146.946.250.770
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.622.581.401)	(13.622.581.401)
Chia cổ tức 2019	-	-	-	-	(67.752.296.000)	(67.752.296.000)
Chia cổ tức đặc biệt	-	(27.306.317.000)	-	(26.948.690.436)	(199.816.102.564)	(254.071.110.000)
Thường HĐQT	-	-	-	-	(1.362.258.140)	(1.362.258.140)
Số dư 30/09/2020	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	147.692.770.989	486.394.750.989

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và lãi cơ bản**

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	338.796.480.000	338.796.480.000
Số cuối kỳ	338.796.480.000	338.796.480.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	321.823.406.000	81.302.755.200
Cổ tức năm 2019: VND 2.000/cổ phiếu	67.752.296.000	-
Cổ tức đặc biệt: VND 7.500/cổ phiếu	254.071.110.000	-
Cổ tức năm 2018: VND 2.400/cổ phiếu	-	81.302.755.200
Cổ tức đã trả trong kỳ	320.277.568.150	80.902.351.080

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	30/09/2020	VND 30/09/2019
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	146.946.250.770	81.184.636.833
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	13.622.581.401
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	146.946.250.770	67.562.055.432
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản	4.338	1.994
Lãi suy giảm	4.338	1.994

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết số 22 ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

Không có sự suy giảm tiềm tàng của sổ cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý vào ngày của báo cáo tài chính.

18.5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận biến động so cùng kỳ:

Lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2020 thực hiện tăng 57,6 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 139,4% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do doanh thu tăng trưởng 38,5%. Trong kỳ Công ty đã tập trung phát triển các sản phẩm cốt lõi, sản phẩm cao cấp, đồng thời tái định vị thương hiệu Tường An, mở rộng ngành hàng và quản lý tốt chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh.

19. DOANH THU**19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****19.1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.383.847.524.952	991.431.207.454
Doanh thu bán hàng hóa	42.919.593.472	34.895.158.764
Doanh thu khác	2.732.876.712	5.198.630.138
Cộng	1.429.499.995.136	1.031.524.996.356

19.1b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các bên liên quan (TM số 27)	103.186.394.863	8.876.052.979
Các bên khác	1.301.184.292.240	1.006.678.655.168
Cộng	1.404.370.687.103	1.015.554.708.147

19.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	(18.518.603.365)	(6.542.707.774)
Hàng bán bị trả lại	(6.610.704.668)	(9.427.580.435)
Cộng	(25.129.308.033)	(15.970.288.209)

19.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	4.953.447.759	2.206.386.389
Lãi trái phiếu	3.925.002.631	3.562.497.807
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	742.963.452	370.817.284
Khác	754.794.520	-
Cộng	10.376.208.362	6.139.701.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.141.395.978.966	824.340.244.197
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.996.904.088	30.576.828.576
Cộng	1.184.392.883.054	854.917.072.773

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.175.053.900	7.099.052.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.197.352	122.816
Lỗ tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	(8.196.549)	(604.861.949)
Cộng	6.175.054.703	6.494.313.122

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	56.900.597.994	51.529.536.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.853.146.921	27.861.455.365
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	11.922.517.654	2.831.066.527
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	11.701.680.207	11.349.670.856
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	2.410.936.927	2.730.248.829
Khác	1.357.621.905	1.277.467.441
Cộng	117.146.501.608	97.579.445.836

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.776.085.018	3.723.759.869
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	46.141.780	326.041.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.360.431	352.160.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.568.757.924	12.738.498.816
Các chi phí khác	1.706.372.898	4.577.065.199
Cộng	8.371.718.051	21.717.526.128

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.429.677.128	804.513.271.652
Chi phí nhân công	78.024.709.159	72.371.233.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.529.119.486	7.399.567.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.576.748.309	54.743.159.572
Chi phí khác	28.996.662.907	14.636.823.342
Cộng	1.179.556.916.989	953.664.056.165

25. THU NHẬP KHÁC

THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	43.000.000	189.909.091
Nhập xử lý nguyên liệu, hàng hoá thừa	121.993.343	95.650.055
Thu bảo hiểm bồi thường	60.777.000	-
Thu nhập khác	40.200.000	42.669.516
Cộng	265.970.343	328.228.662

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.707.096.619	8.262.856.086
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	77.253.059	-
Cộng	19.784.349.678	8.262.856.086

26.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	98.921.748.392	41.314.280.430
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	19.784.349.678	8.262.856.086
Điều chỉnh chi phí trích trước	(77.253.059)	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	19.707.096.619	8.262.856.086

26.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	-	4.472.091.117	(52.481.859)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.587.175.843	6.637.605.287	(24.771.200)	-
TỔNG CỘNG	2.587.175.843	11.109.696.404		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>			(77.253.059)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CP Tập đoàn Kido (KDC)	Mua dịch vụ	1.341.024.960	12.197.161.018
	Mua ng/liệu, HH	475.328.499.116	209.054.567.144
	Bán hàng hóa	3.586.956.643	3.325.237.419
	LN hợp tác đầu tư, CK thanh toán	3.487.671.232	5.198.630.138
	Đặt cọc mua nguyên liệu	330.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF)	Mua hàng hóa	-	7.803.480
	Bán hàng hóa	4.796.510.600	5.492.495.560
Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Dabaco (DBC FOOD)	Bán hàng hóa	92.578.000	58.320.000
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (VOC)	Mua nguyên liệu	318.644.550.400	236.413.410.785
	Mua tài sản	404.192.345	-
	Bán hàng hóa	3.274.560	-
Công ty TNHH Kido Nhà Bè (KDNB)	Mua hàng hóa	536.579.400	208.652.781
	Bán hàng hóa	94.707.075.060	-
	Lãi mua hàng trả chậm	203.366.265	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 09 năm 2020</i>	<i>01 tháng 01 năm 2020</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
KDF	Bán hàng hóa	1.665.593.380	1.189.903.876
KDC	Bán hàng hóa	3.899.051.310	4.708.159.280
DBC FOOD	Bán hàng hóa	49.643.000	-
VOC	Bán hàng hóa	-	1.420.848
KDNB	Bán hàng hóa	59.795.680.566	24.325.078.976
Cộng		65.409.968.256	30.224.562.980
Phải thu, phải trả khác			
KDC	Phải thu đặt cọc thuê VP	1.674.414.000	1.674.414.000
	Phải thu hợp tác kinh doanh	-	275.000.000.000
	Phải thu đặt cọc mua nguyên liệu	330.000.000.000	-
	Phải thu LN hợp tác đầu tư, CK thanh toán	3.487.671.232	-
KDF	Thanh toán hộ	-	7.485.537
VDS	Lãi trái phiếu (*)	-	861.506.849
Cộng		335.162.085.232	277.543.406.386

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2020**Phải trả người bán ngắn hạn**

VOC	Mua nguyên liệu	(98.595.109.899)	(91.839.746.185)
KDNB	Mua hàng hóa	(273.934.639)	(1.084.764.945)
KDC	Mua dịch vụ, hàng hóa	(157.371.338.703)	(79.478.812.346)
Cộng		(256.240.383.241)	(172.403.323.476)

(*) Số dư khoản phải thu lãi trái phiếu từ Rồng Việt vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 822.465.753 VND. Tuy nhiên vào ngày này, Rồng Việt không còn là bên liên quan của Công ty.

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

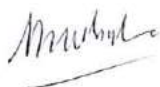
	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Dưới 1 năm	5.575.122.000	5.575.122.000
Từ 1 đến 5 năm	7.901.176.500	12.082.518.000
Cộng	13.476.298.500	17.657.640.000

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	1.586,58	1.607,00
Ngoại tệ - Đồng Euro (EUR)	100,00	-

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Ngày 20 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

